

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 660/2024/HC-PT

Ngày 27 tháng 6 năm 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai, về bồi
thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi
đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán:

Ông Phan Tô Ngọc

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
183/2024/TLPT-HC ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2023/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm
2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1052/2024/QĐPT-HC
ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T (có mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường C, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Văn T1 - Chức vụ: Chủ tịch (có
đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Huy C – Phó Giám
đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh P - Chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Vũ K – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị P1 (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Bé N (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Bé T2 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu V, phường C, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2023 của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T có 03 phần đất: 02 phần đất nhận chuyển nhượng từ người khác, đã được cấp giấy chứng nhận vào ngày 18/10/1999 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00180, diện tích 1.500m², loại đất T, thửa số 98, tờ bản đồ số 08; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00181, diện tích 1.500m², loại đất T, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 08) và 01 phần đất tự khai phá (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Năm 2003, Chủ tịch UBND thị xã V ban hành Quyết định số 988 thu hồi đất của ông Nguyễn Văn N1 và các con, trong đó có cả phần đất 1.500m² mà ông T tự khai phá. Năm 2010, UBND tỉnh H tiếp tục thu hồi 02 phần đất tại giấy chứng nhận số 00180 và 00181. Sau nhiều lần khiếu nại thì ngày 27/6/2011, ông T được Chủ tịch UBND tỉnh H giải quyết chấp nhận cho ông T nộp số tiền 817.000.000 đồng. Sau đó, công nhận diện tích 1.500m² tại giấy chứng nhận số 00180 và 00181 cho ông T và giao cho ông T 300m² đất ở tại phần đất ông T tự khai phá nhưng phải nộp tiền sử dụng đất. Ngày 09/8/2011, Văn phòng UBND tỉnh H ban hành Thông báo số: 132/TB-VP-UBND về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh H, nội dung nếu ông T nộp tiền sẽ chấp nhận giao 300m² đất cho ông T, còn lại là cây lâu năm. Năm 2016, ông T đi làm giấy đối với phần đất tự khai phá thì UBND thành phố V tiếp nhận hồ sơ, yêu cầu ông T nộp 1.400.000.000 đồng nhưng đến nay UBND thành phố V chưa ra giấy nộp thuế nên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Ngày 13/4/2022, UBND thành phố V ban hành Quyết định số: 1282/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, theo đó, ông T được bồi thường phần đất theo giấy chứng nhận số 00181 và phần đất tự khai phá. Tuy nhiên, phần đất theo giấy chứng nhận số 00181 tiếp giáp đường N chỉ được bồi thường vị trí 3, phần đất tự khai phá chỉ được hỗ trợ đối với đất cây lâu năm. Không đồng ý với Quyết định trên, ông T khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố V, yêu cầu bồi thường bằng đất ở, thuộc vị trí A, đường N, diện tích 1.500m² (thửa 99, tờ bản đồ 08); yêu cầu bồi thường diện tích 403,1m² đất CLN, thửa 68; yêu cầu bồi thường 9m² đất ở (thửa 98); theo giấy chứng nhận số 00180; yêu cầu giao đất ở tái định cư 02 nền (thửa đất số 12 và 13) và 03 cặp hộ phụ; yêu cầu bồi thường 300m² đất ở và 1.284,7m² đất CLN (thửa số 12 và 13) theo như Thông báo số: 132/TB-VP.UBND ngày 09/8/2011.

Ngày 23/8/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số: 3681/QĐ-UBND không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông T. Không đồng ý, ông T khiếu nại lần hai. Ngày 08/01/2023, Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số: 96/QĐ-UBND không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông T, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Quá trình đối thoại, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V trình bày:

Ủy ban nhân dân thành phố V có ban hành Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Chinh trang đô thị phường I, thành phố V, phần liên quan đến ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là Quyết định số: 1282/QĐ-UBND) và có thu hồi toàn bộ diện tích đất của ông T diện tích 1.500m².

Đối với các yêu cầu của ông T như: yêu cầu bồi thường bằng đất ở, thuộc vị trí A, đường N, diện tích 1.500m² (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 08): Thực hiện dự án C, thành phố V, ông Nguyễn Văn T bị thu hồi thửa đất số 89 (thửa đất số 99 theo HSPL), diện tích 1.500m², loại đất ODT theo Giấy chứng nhận QSD đất số 00181 do UBND tỉnh C cấp ngày 18 tháng 10 năm 1999, không nằm vị trí mặt tiền đường N, bị chắn thửa đất của bà Nguyễn Thị Đ, bị giải tỏa nhà ở, không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn phường I. Phương án phê duyệt tại Quyết định số: 1282/QĐ-UBND, ông Nguyễn Văn T được bồi thường bằng đất ở 02 nền diện tích theo quy hoạch tại khu tái định cư theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số: 26/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh H được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số: 01/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh H.

Về yêu cầu bồi thường diện tích 403,1m² đất CLN, thửa đất số 68 (286,5m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận và 116,6m² đất kênh Thủy Lợi, phía sau thửa

đất số 98 tiếp giáp đường L): Phần diện tích 403,1m² đất CLN, thửa số 68 (116,6m² đất kênh Thủy Lợi theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH A), chưa thu hồi đất, chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định số: 1282/QĐ-UBND.

Về yêu cầu bồi thường 9,0m² đất ở (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 08) theo Giấy chứng nhận QSD đất số 00180 do UBND tỉnh C cấp ngày 18 tháng 10 năm 1999 (đường L): Thửa đất số 98, diện tích 1.500m² ông T chuyển nhượng cho 10 hộ. Tổng diện tích chuyển nhượng là 1.491m², diện tích còn lại trên giấy là 9,0m². Qua phối hợp với đơn vị đo đạc, kiểm tra thực tế ngày 08 tháng 7 năm 2022, theo hiện trạng không còn 9,0m² đất. Phương án phê duyệt tại Quyết định số: 1282/QĐ-UBND, ông Nguyễn Văn T không được bồi thường 9,0m² đất là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất (gọi tắt là Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP).

Về yêu cầu giao đất ở tái định cư 02 nền diện tích theo quy hoạch tại chỗ (thửa đất số 12, thửa đất số 13) và 03 cặp hộ phụ Nguyễn Thị Bé N - Nguyễn Văn P2; Nguyễn Thị Bé H - Trần Thanh B; Nguyễn Thị Bé T2 - Q: Theo phương án phê duyệt tái định cư tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND, bố trí tái định cư tại dự án Chinh trang đô thị P theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của UBND thành phố V về việc phê duyệt tổng mặt bằng dự án Chinh trang đô thị Phường I (tại T đường D, đường D trong dự án). Qua xác minh, bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Văn P2; bà Nguyễn Thị Bé H, ông Trần Thanh B cùng chung sống trong hộ ông Nguyễn Văn T. Ngày 09 tháng 8 năm 2018, bà Nguyễn Thị Bé H tách hộ cùng chỗ ở hợp pháp (nhà ông T xây dựng cho bà H) và được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Ông Nguyễn Văn P2 và ông Trần Thanh B chưa đăng ký hộ khẩu thường trú trong hộ ông Nguyễn Văn T. Riêng, bà Nguyễn Thị Bé T2 và ông Quách Hữu T3, không cùng chung sống trong hộ ông Nguyễn Văn T, bà T2 theo chồng về sinh sống tại khu vực 7, phường IV trong hộ bà Lê Thị Đ1. Ông Nguyễn Văn T xây dựng nhà ở trên thửa đất số 12, thửa đất số 13 (phần đất bị thu hồi tại Quyết định số 988/QĐ-UB ngày 03 tháng 9 năm 2003 của Chủ tịch UBND thị xã V). Phương án phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND, không phê duyệt tái định cư cho 03 cặp hộ phụ trong hộ ông Nguyễn Văn T là đúng theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP.

Về yêu cầu bồi thường nhà ở diện tích 76,65m²: Thực hiện dự án C, thành phố V, ông Nguyễn Văn T bị ảnh hưởng nhà ở diện tích 5,25m x 14,60m = 76,65m² bị Chủ tịch UBND thành phố V xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt

động xây dựng tại Quyết định số: 1794/QĐ-XPVPHC ngày 18 tháng 5 năm 2015; diện tích xây dựng 9,45m x 14,60m; hình thức phạt chính: Phạt tiền với mức phạt là 6.250.000 đồng; Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc ông Nguyễn Văn T phải phá dỡ toàn bộ công trình xây dựng vi phạm trả lại hiện trạng ban đầu (ông T cho con gái là Nguyễn Thị Bé H 01 căn diện tích 4,20m x 14,60m). Phương án phê duyệt tại Quyết định số: 1282/QĐ-UBND, ông Nguyễn Văn T không được bồi thường, hỗ trợ nhà ở diện tích 76,65m² là đúng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 14 Quyết định số: 26/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh H được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số: 01/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh H.

Về yêu cầu bồi thường 300m² đất ở và 1.284,7m² đất CLN (thửa đất số 12, thửa đất số 13) tại vị trí xây dựng nhà ở đường L theo Thông báo số: 132/TB-VP.UBND ngày 09 tháng 8 năm 2011 của Văn phòng UBND tỉnh H: Phần diện tích đất thuộc thửa đất số 12, thửa đất số 13 có nguồn gốc trước năm 1975 là căn cứ của Trung đoàn 31 ngụy quân. Sau 30 tháng 4 năm 1975 chính quyền cách mạng trực tiếp quản lý, thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại khu vực 1, phường I, đường L. Khoảng năm 1983, ông Nguyễn Văn N1 hỏi mượn được Trường B1 cấp II, I cho mượn 03 công đất. Ông N1 khai phá đất hoang để sản xuất và cất nhà ở.

Năm 1986 được UBND huyện V cấp giấy phép sử dụng đất 1.500m² để xây dựng nhà ở. Quá trình sử dụng, ông N1 khai phá thêm đất hoang, chiếm và sản xuất; nâng dần diện tích tự nhiên theo đo đạc là 10.815,40 m². Năm 1997, ông N1 làm hồ sơ xin hợp thức hóa được UBND tỉnh C cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 00234/QSDĐ 1.500m² (gồm 310m² thổ cư; 1.190m² LNK). Còn 9.315.40 m² chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Trong đó, ông N1 để cho 04 người con cất nhà ở, trồng cây ăn quả. Bốn người con của ông N1 làm đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất, được UBND phường I xác nhận, nhưng chưa được UBND thị xã V cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Diện tích theo ông N1 phân ranh, biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 31 tháng 10 năm 2002, hồ sơ kỹ thuật ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Trung tâm đo đạc - bản đồ, cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn N1 3.359,20m² đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất 1.500m²; ông Nguyễn Văn T 1.501,1m²; ông Nguyễn Tương L 1.548,10m²; ông Nguyễn Văn G 2.789,90m² và ông Nguyễn Huy H1 1.617,10m².

Ngày 02 tháng 7 năm 2003, Văn phòng UBND tỉnh C ban hành Thông báo số: 49/TB-VP.UB về việc kết luận của ông Võ Thanh T4, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh C, kết luận: Đối với trường hợp ông Nguyễn Văn N1 và các con ông N1 “Giao cho UBND thị xã V ra quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất mà

ông N1 lần, chiếm trái phép, trừ diện tích 1.500m² ông đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại Giấy chứng nhận số 00234 ngày 01 tháng 3 năm 2000”.

Ngày 28 tháng 7 năm 2003, UBND tỉnh C ban hành Công văn số: 2858/UB về xử lý 06 trường hợp lấn, chiếm đất công trái phép tại thị xã V, đối với trường hợp của ông Nguyễn Văn N1: “Nhà nước ổn định cho ông N1 phần diện tích 1.500m² đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Còn lại toàn bộ diện tích đất công bị lấn, chiếm (chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất). Nhà nước thực hiện quyền quản lý và thu hồi. Việc thu hồi đất ở đây là thu hồi đất bị lấn, chiếm, không phải thu hồi để sử dụng vào mục đích xây dựng các dự án theo Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998 của Chính phủ. Do đó, cây cối, hoa màu, vật kiến trúc,... có trên đất bị thu hồi của gia đình ông N1 không thuộc đối tượng để xem xét đền bù thiệt hại hoặc hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Gia đình ông N1 có trách nhiệm tự tổ chức di dời, khôi phục nguyên trạng phần đất bị lấn, chiếm”.

Ngày 03 tháng 9 năm 2003, Chủ tịch UBND thị xã V ban hành Quyết định số: 988/QĐ-UB, nội dung: “Thu hồi toàn bộ diện tích đất của ông Nguyễn Văn N1 và các con của ông lấn, chiếm đất công của Nhà nước 9.315,4m² theo hồ sơ kỹ thuật đất do Trung tâm đo đạc tỉnh ký ngày 05 tháng 11 năm 2002 tọa lạc tại khu V, phường I, thị xã V, cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn N1 1.859,20m²; ông Nguyễn Văn T 1.501,10m²; ông Nguyễn Văn G 2.789.90m²; ông Nguyễn Tương L 1.548,10m²; ông Nguyễn Huy H1 1.617,10m².

Ngày 09 tháng 8 năm 2011, Văn phòng UBND tỉnh H ban hành Thông báo số: 132/TB-VP.UBND kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh H Trần Công C1 tại buổi làm việc với Thường trực UBND thành phố V về các trường hợp sai phạm đất đai tồn đọng trên địa bàn thành phố V, trường hợp ông Nguyễn Văn T:

- Về Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh H về việc thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số 00181 cấp ngày 18 tháng 10 năm 1999. Giao Thanh tra tỉnh dự thảo văn bản trình Chủ tịch UBND tỉnh hủy bỏ Quyết định số 1123/QĐ-UBND. Lý do: Bản án DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh đã có hiệu lực pháp luật công nhận Giấy chứng nhận QSD đất.

-Chấp thuận cho ông T nộp lại số tiền 817.000.000 đồng sau khi trừ các khoản đã nộp theo kết luận của UBND tỉnh C trước đây, thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 06 tháng 9 năm 2021.

-Sau khi ông T nộp đủ số tiền theo kết luận của tỉnh Cần Thơ nêu trên đúng quy định; UBND tỉnh sẽ thống nhất theo yêu cầu của ông T như sau:

+ Tiếp tục công nhận diện tích 1.500m² loại đất ở do ông T nhận chuyển nhượng, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng và cấp

Giấy chứng nhận QSD đất số 00181 do UBND tỉnh C cấp ngày 18 tháng 10 năm 1999.

+ Công nhận Giấy chứng nhận QSD đất số 00180 mà ông T đã chuyển nhượng cho các hộ vì ông T đã khắc phục hậu quả.

+ Thống nhất giao cho ông T 300m² đất ở nhưng phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Ông T đã nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước tỉnh H theo Thông báo số: 132/TB-VP.UBND và các Sở, ngành đã tham mưu UBND tỉnh xử lý 02 Giấy chứng nhận số 00180 và số 00181. Riêng việc giao 300m² đất ở cho ông T (có thu tiền sử dụng đất), UBND thành phố V đã giao Phòng T5 tham mưu tổ chức thực hiện theo Thông báo số 132/TB-VP.UBND. Theo Biên bản làm việc ngày 22 tháng 02 năm 2017 và ngày 02 tháng 03 năm 2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường với ông T như sau: Ông T chọn vị trí đất được giao 300m² theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 (vị trí nằm trong phần đất đã được thu hồi tại Quyết định số: 988/QĐ-CT-UB ngày 03 tháng 9 năm 2003), không đồng ý nộp tiền sử dụng đất, yêu cầu được công nhận QSD đất.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số: 43/2014 ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ “Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng hoặc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì thực hiện xử lý như sau: a) Trường hợp đang sử dụng đất thuộc quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai thì Nhà nước thu hồi đất trước khi thực hiện dự án, công trình đó. Người đang sử dụng đất vi phạm được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng phải giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng đất và phải kê khai đăng ký đất đai theo quy định” thì trường hợp của ông Nguyễn Văn T không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013. Phương án phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND, ông Nguyễn Văn T được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 7.819.058.669 đồng là đúng theo chủ trương của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 451/UBND-TCD ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc tổ chức thực hiện kết luận của Tập thể Thường trực UBND tỉnh đối với dự án C, thành phố V.

Từ những cơ sở trên, việc ông Nguyễn Văn T yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số: 3681 ngày 23 tháng 8 năm 2022 là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh H trình bày ý kiến: Thống nhất với ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố V.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2023/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu bồi thường 9m² đất ở:

Hủy Quyết định số: 4912/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Chinh trang đô thị phường I, thành phố V và Quyết định số: 4909/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án: C, thành phố V;

Hủy một phần Quyết định số: 3681/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn T, Hủy một phần Quyết định số: 96/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T (phần liên quan đến việc giải quyết khiếu nại bồi thường 9m² đất ở).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND thành phố V, tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án chỉnh trang đô thị phường C, thành phố V phần liên quan đến ông Nguyễn Văn T.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu bồi thường 403,1m² đất cây lâu năm thửa đất số 68 và yêu cầu bồi thường nhà ở diện tích 76,65 m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 12/12/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện được làm đúng thời hạn, hình thức nội dung đảm bảo theo quy định pháp luật.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc hủy một phần Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND thành phố V, tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án chỉnh trang đô thị phường C, thành phố V phần liên quan đến ông Nguyễn Văn T và yêu cầu cụ thể:

- Yêu cầu về bồi thường 1.500m² đất ở từ vị trí 3 lên vị trí 1 mặt tiền đường N.

Xét thấy: Tại Điều 3 Quyết định số: 27/2019/QĐ-UBND quy định về xác định vị trí thửa đất và mức giá đất quy định: “Thửa đất không nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ” thì được xác định là vị trí 3. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00181 do UBND tỉnh C cấp cho ông T năm 1999 thì phần đất 1.500m² đất ở bị thu hồi không tiếp giáp với đường N. Theo bản đồ địa chính phường III, bản đồ hiện trạng sử dụng đất xác định thửa đất này của ông T bị chắn bởi thửa đất của bà Nguyễn Thị Đ thửa 44 (BL-399), không phải là đất mặt tiền. Mặt khác, phần đất của ông T không tiếp giáp chỉ giới đường đỏ. Như vậy, phần đất 1.500m² ông T bị thu hồi không nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ nên UBND thành phố V bồi thường theo vị trí 3 là đúng theo quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu này của ông T là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với yêu cầu bồi thường 300m² đất ở tại vị trí xây dựng nhà ở đường L theo Thông báo số: 132/TB-VP.UBND: Tại Thông báo số: 132/TB-VP.UBND ngày 09/8/2011 có nêu: “Thống nhất giao 300m² đất ở nhưng phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định”. Tuy nhiên, tại Biên bản ngày 22/02/2017 (BL 234-235)

thể hiện ông T không thống nhất nộp tiền theo quy định, ông yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất cho ông và không phải nộp tiền sử dụng đất. Ý kiến này trái với nội dung của Thông báo số 132 nêu trên, mặt khác, phần đất này cũng chưa có quyết định giao đất, hay công nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm thu hồi, đất này vẫn do Nhà nước quản lý, nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Do vậy, UBND thành phố V chỉ hỗ trợ 50% đối với loại đất ông T đang sử dụng, chứ không bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai là phù hợp.

- Xét yêu cầu cấp nền tái định cư cho 03 hộ phụ: Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP quy định: “Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình thực tế tại địa phương quyết định mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình”. Hiện nay, hộ khẩu ông T còn lại 04 nhân khẩu gồm: ông T, bà P1, bà Bé H, bà Bé N, còn bà Bé T2 hiện đã chuyển về nơi ở mới tại phường D, thành phố V. Phần nhà của ông T được xây dựng trên các thửa đất số 12, 13, tuy nhiên, các thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải là đất ở. Do đó, yêu cầu cấp tái định cư cho 03 hộ phụ của hộ ông T là không có cơ sở.

[2.2]. Xét yêu cầu bồi thường 9m² đất ở: Tại phiên tòa ngày 27/10/2023, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa cho người bị kiện là UBND thành phố V đo đạc, kiểm tra thực tế phần đất 9m² này còn ngoài thực tế không, qua xác minh thực tế, phần diện tích 9m² này vẫn còn. Vì vậy, UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số: 4912/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Chinh trang đô thị phường I, thành phố V (gọi tắt là Quyết định số: 4912/QĐ-UBND) và Quyết định số: 4909/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án: Chinh trang đô thị phường I, thành phố V (gọi tắt là Quyết định số: 4909/QĐ-UBND), phê duyệt phần 9m² đất ở này cho ông T với số tiền 98.532.000 đồng.

Tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Luật này quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày*”. Xét Quyết định số: 4912/QĐ-UBND về thu hồi đất và Quyết định số: 4909/QĐ-UBND về phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường ban hành không cùng một ngày là không đúng trình tự quy định của Luật Đất đai. Ngoài ra, theo khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013 thì: “*Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi*

thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất” nhưng UBND thành phố V áp dụng đơn giá quy định tại Quyết định số: 1460/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 để ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung cho ông T trong năm 2023 là không phù hợp quy định của pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định số: 4912/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 và Quyết định số: 4909/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 để Ủy ban nhân dân thành phố V xác minh và phê duyệt lại theo đúng quy định là có căn cứ.

[2.3]. Xét yêu cầu hủy Quyết định số: 3681/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn T; Hủy Quyết định số: 96/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T.

Như phân tích trên, nội dung giải quyết khiếu nại tại Quyết định số: 3681/QĐ-UBND và Quyết định số: 96/QĐ-UBND liên quan đến việc phê duyệt tại Quyết định số: 1282/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong phạm vi giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai, Chủ tịch UBND thành phố V, Chủ tịch UBND tỉnh H xác định phần diện tích 9m² đất ở là không còn nhưng qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm cho thấy hiện tại phần diện tích 9m² này thực tế vẫn còn nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần Quyết định số 3681/QĐ-UBND và Quyết định số 96/QĐ-UBND về phần giải quyết khiếu nại yêu cầu bồi thường 9m² đất ở là phù hợp.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc người bị kiện bồi thường 403,1 m² đất cây lâu năm thửa đất số 68 và yêu cầu bồi thường nhà ở diện tích 76,65 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện nêu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của ông Nguyễn Văn T là đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2023/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 74 Luật đất đai; Khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40 của Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số: 26/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh H, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh H; Quyết định số: 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh H về ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu bồi thường 9m² đất ở:

Hủy Quyết định số: 4912/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Chính trang đô thị phường I, thành phố V và Quyết định số: 4909/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án: C, thành phố V;

Hủy một phần Quyết định số: 3681/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn T, Hủy một phần Quyết định số: 96/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T (phần liên quan đến việc giải quyết khiếu nại bồi thường 9m² đất ở).

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 1282/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND thành phố V, tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án chính trang đô thị phường C, thành phố V phần liên quan đến ông Nguyễn Văn T.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu bồi thường 403,1m² đất cây lâu năm thửa đất số 68 và yêu cầu bồi thường nhà ở diện tích 76,65 m².

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang, Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0000006 ngày 04 tháng 7 năm 2023 (do ông Nguyễn Lê N2 nộp thay) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

[4.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000099 ngày 13/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy